Họ tên: Lớp **GV: Ngô Thanh Huyền**

## PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

**Câu 1.** Số gồm **3 chục, 6 đơn vị, 2 phần trăm** là:

**A.** 36,2 **B.** 36,02 **C.** 36,200 **D.** 36,002

**Câu 2.** Làm tròn số thập phân **65,265** đến số tự nhiên gần nhất là:

**A.** 64 **B.** 67 **C.** 66 **D.** 65

**Câu 3. 2 kg 410g =** .....**kg** Số thập phân thích hợp điền vào ô trống là:

**A.** 2,41 **B.** 2,041 **C.** 2,4 **D.** 2,04

**Câu 4.** Sắp xếp các số thập phân **1,25; 0,981; 3,56; 2,014** theo thứ tự từ bé đến lớn là:

**A.** 1,25; 3,56; 0,98; 2,014 **B.** 3,56; 2,014; 1,25; 0,98

**C.** 0,98; 1,25; 2,014; 3,56 **D.** 2,014; 0,98; 3,56; 1,25

**Câu 5.** Trong các con vật dưới đây, con vật nào nặng nhất?

**4,412 kg**

**2,56 kg**

**3 kg**

**2,15 kg**

**A.** Con thỏ **B.** Con vịt **C.** Con chó **D.** Con mèo

**Câu 6. "5 m 4 mm = 50,04 ……..".**Đại lượng thích hợp điền vào chỗ chấm là:

**A.** mm **B.** m **C.** cm **D.** dm

**Câu 7.** Làm tròn số thập phân **23,374** đến hàng phần mười là:

**A.** 23,37 **B.** 23,4 **C.** 23,375 **D.** 23,474

**Câu 8.** Từ bốn thẻ | **3** | **4** | **,** | **0** |.Có thể lập được bao nhiêu số thập phân bé hơn 1?

**A.** 5 **B.** 4 **C.**3 **D.** 2

## PHẦN II. TỰ LUẬN

**Bài 1.** Hoàn thành bảng sau

| Số thập phân gồm | Số thập phân |
|---|---|
| Ba trăm, hai chục, năm phần mười, chín phần trăm | |
| Sáu mươi mốt đơn vị, bốn mươi năm phần trăm | |
| Hai mươi bảy đơn vị, năm phần trăm | |
| Tám nghìn đơn vị, bốn phần nghìn | |

LIVEWORKSHEETS

**Bài 2.** Điền số thập phân thích hợp vào ô trống

**a)** 4 m 9 cm = m

**b)** 3 km 564 m = km

**c)** 1 kg 297 g = kg

**d)** 2 tấn 416 kg = tạ

**e)** 5 *l* 102 ml = *l*

**f)** 510 g = kg

**g)** 164 kg = tấn

**h)** 4 km 32 m = km

**i)** 1 450 ml = l

**j)** 310 mm = m

**Bài 3.** Số?

4,05 m = m dm cm

1,98 kg = kg g = g

1,6 tấn = tấn tạ

2,56 *l* = *l* *ml*

3,357 km = km hm m

2,047 l = *l* *ml*

26,012 kg = yến kg g

101,256 *l* = *l* *ml*

**Bài 4.** Số?

| **Số thập phân** | **Làm tròn số thập phân đến** | | |
|---|---|---|---|
| | **Số tự nhiên gần nhất** | **Hàng phần mười** | **Hàng phần trăm** |
| 5,497 | | | |
| 0,909 | | | |
| 24,672 | | | |
| 16,035 | | | |
| 9,6047 | | | |

**Bài 5:** Cho cân nặng của các con vật sau

**6,47 kg** **2,7 kg** **9,85 kg** **2,567 kg** **1,98 kg** **0,206 kg** **0,157 kg**

**a)** Con có cân nặng lớn nhất. Con có cân nặng nhẹ nhất?

**b)** Sắp xếp các con vật có cân nặng theo thứ từ lớn đến bé?

LIVEWORKSHEETS